

English

中文

Tagalog

Tiếng Việt

Español

Português

नेपाली

ภาษาไทย

한국 조선어

Bahasa Indonesia

やさしい日本語



# 多言語支援センターかながわ

## Multilingual Support Center Kanagawa



### 045-316-2770



9:00 ~ 12:00  
13:00 ~ 17:15

(土日・祝日・年末年始は休みです) ※問合せは無料です。但し、通話料金はかかります。秘密は守ります。  
Closed on Saturday, Sunday, National holidays and New Year holidays. Information is provided free of charge. Confidentiality is maintained.

### 2019年6月からの言語と曜日

	月	火	水	木	金
英語 English		Tuesday	Wednesday		
中国語 中文	星期一			星期四	
タガログ語 Tagalog	Lunes	Martes			
ベトナム語 Tiếng Việt		Thứ ba		Thứ năm	Thứ sáu
スペイン語 Español			Miércoles		Viernes
ポルトガル語 Português				Quinta-feira	Sexta-feira
ネパール語 नेपाली	सोमबार		बुधबार		
タイ語 ภาษาไทย	วันจันทร์				วันศุกร์
韓国・朝鮮語 한국 조선어	월요일		수요일		
インドネシア語 Bahasa Indonesia					Jumat
やさしい日本語	月曜日	火曜日	水曜日	木曜日	金曜日

生活で困ったことがあったら気軽に問合せください。生活に必要な情報(医療、保険、福祉、子育てなど)や相談するところを教えます。

**場所** 横浜市神奈川区鶴屋町2-24-2 かながわ県民センター13階 (「横浜駅」西口・きた西口を出て、徒歩5分)

**URL** <http://www.kifjp.org/kmlc>



Call or visit !!  
ここで話すことも  
できます



CƠ QUAN CẤP HỘ CHIẾU  
ISSUING AUTHORITY

CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH  
Immigration Department

T/L CỤC TRƯỞNG

For the Director

P. Trưởng Phòng

Deputy Chief of Division



Ye Thi Huong Giang

Chữ ký người mang hộ chiếu  
Signature of bearer



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

HỘ CHIẾU / PASSPORT

Loại / Type

Mã số / Code

Số hộ chiếu / Passport N°

P

VNM

Họ và tên / Full name

Quốc tịch / Nationality

VIỆT NAM / VIETNAMESE

Ngày sinh / Date of birth

Nơi sinh / Place of birth

Giới tính / Sex

Số GCMND / ID card

NỮ / F

Ngày cấp / Date of issue

Có giá trị đến / Date of expiry



Nơi cấp / Place of issue

Cục Quản lý xuất nhập cảnh



別記第三十一号の四様式(第七条, 第二十条, 第四十四条関係)

日本国政府法務省

指 定 書  
DESIGNATION

氏 名  
Name

国籍・地域  
Nationality/Region

出入国管理及び難民認定法別表第1の2の表の  
特定技能の項の下欄第1号の規定に基づき, 同号  
に定める活動を行うことのできる本邦の公私の機関  
及び特定産業分野を次のとおり指定します。

・本邦の公私の機関

氏名又は名称: 株式会社ハルディン

所在地: 千葉県印西市竹袋470-4

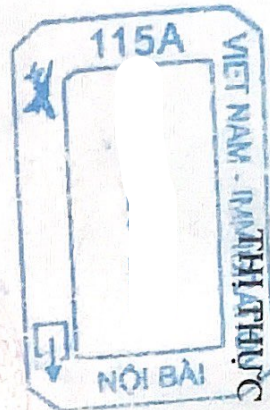
・特定産業分野: 農業

(参考)

従事する業務区分は, 耕種農業全般(栽培管理, 農産物の集  
出荷・選別等)とする。



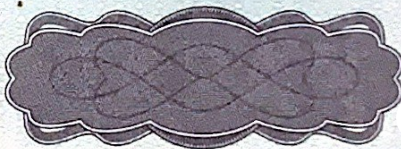
日本国法務大臣  
MINISTER OF JUSTICE, JAPANESE GOVERNMENT



JAPAN IMMIGRATION INSPECTOR  
 陸 境 検 査 官  
**LANDING PERMISSION**  
 許可年月日 13. DEC. 2017  
 Date of permit: 13. DEC. 2018  
 在留期限  
 Unit: 技能実習1号口  
 Status: Technical intern  
 Training (1)(b)  
 在留期間  
 Duration: One year  
 NARI(A2)



**JAPAN VISA**  
**日 本 国 査 証**



Place of issue  
**HANOI**

Date of Issue

Date of expiry

No. of entries  
**SINGLE**

Category  
**(G)**

Surname/Given name

Passport No.

Sex

Date of birth

Nationality

No. of Applicants

Remarks

